

I- ĐỊNH NGHĨA

Tính từ là từ chỉ tính chất, đặc điểm của người hoặc vật hay sự việc,.. thường được dùng để bổ nghĩa cho danh từ hoặc đại từ.

Ví dụ:

- It is a **good** computer. (Đó là một cái máy vi tính tốt.)

- She has **black** eyes. (Cô ấy có đôi mắt màu đen)

II- PHÂN LOẠI TÍNH TỪ

Có nhiều cách phân loại tính từ, dựa vào mục đích sử dụng ta có thể chia tính từ làm hai loại:

1. Tính từ miêu tả ý kiến, quan điểm chủ quan(opinion)

Ví dụ:

- She is very **kind**. (Cô ấy rất tốt bụng)

- She is an **unreliable** person. (Cô ấy là một người không đáng tin tưởng.)

-> Đây là ý kiến, quan điểm của người nói về đối tượng được nói đến. Đây chỉ là ý kiến chủ quan, mỗi người khác nhau sẽ có những nhận xét khác nhau về cùng một đối tượng.

2. Tính từ miêu tả những đặc điểm thực tế (factual)

* **Size (Kích cỡ):** big, small, long, short,...

Ví dụ:

- She has a **long** dress. (Cô ấy có một chiếc váy dài.)

* **Age (tuổi thọ):** old, new, young, ...

- His father looks very **young**. (Bố của cậu ấy trông rất trẻ.)

* **Shape (hình dạng):** round, oval, square,...

- She has a **round** face. (Cô ấy có một khuôn mặt tròn.)

* **Color (Màu sắc):** yellow, black, white,...

- It is a **black** wallet. (Đó là một chiếc ví màu đen.)

* **Origin (Nguồn gốc):** Japanese, French,...

- It is a **Japanese** bag. (Đó là một cái túi được sản xuất ở Nhật.)

* **Material (chất liệu):** wooden, woollen, plastic...

- It is a **wooden** house. (Đó là một ngôi nhà làm bằng gỗ.)

* **Purpose (mục đích):** walking (shoes), sleeping (bag),...

Ví dụ:

- I have just bought a pair of **walking** shoes. (Tôi vừa mua một đôi giày đi bộ mới.)

III- VỊ TRÍ CỦA TÍNH TỪ TRONG CÂU

1. Tính từ đứng trước danh từ bỏ nghĩa cho danh từ: adj + N

Ví dụ:

- She is a **beautiful girl**. (Cô ấy là một cô gái xinh đẹp.)

Ta thấy tính từ “beautiful” được sử dụng trước danh từ “girl”, và bỏ nghĩa cho danh từ này.

2. Tính từ đi sau các động từ tình thái: be/ get/ seem/ sound/ smell/ taste,..

Ví dụ:

- It is getting **dark**. (Trời đang tối dần.)

- It sounds **interesting**. (Điều đó nghe có vẻ thú vị đấy.)

3. Tính từ đi sau các đại từ bất định (anyone, anything, someone, something,...)

Ví dụ:

- Is there **anything new**? (Có điều gì mới không?)

4. Một số tính từ chỉ đứng trước danh từ: main, only, former, indoor, outdoor,...

Ví dụ:

- This is the **main** idea of the topic. (Đây là ý chính của chủ đề này.)

Ta KHÔNG nói: This idea is **main**.

5. Một số tính từ chỉ đi sau động từ tình thái: afraid, asleep, alone, alive, alone,...

Ví dụ:

She is **asleep**. (Cô ấy đang ngủ.)

KHÔNG nói: She is an asleep person.

IV- TRẬT TỰ CỦA TÍNH TỪ

Opinion – Size – Age – Shape – Color – Origin – Material – Purpose

* Cách nhớ: **OpSAShCOMP**

* Chú ý:

+ **Thông thường có tối đa BA tính từ đứng trước một DANH TỪ**

Ví dụ:

- It is a **beautiful long new** dress. (Đó là một chiếc váy mới dài đẹp.)

Ta có: beautiful: là tính từ chỉ ý kiến, nhận xét (opinion)

long: là tính từ chỉ kích thước (size)

new: là tính từ chỉ tuổi thọ (Age)

- She has bought a **square white Japanese** cake. (Cô ấy mua một chiếc bánh Nhật màu trắng hình vuông.)

Ta có:

square: là tính từ chỉ hình dạng (shape)

white: là tính từ chỉ màu sắc (color)

Japanese: là tính từ chỉ nguồn gốc (origin)

+ **Ta có thể dùng “and” để nối giữa 2 hay nhiều tính từ cùng loại.**

Ví dụ:

- It is a **black and white** television. (Đó là một chiếc ti vi đen trắng.)

Ta thấy “black” và “white” là hai tính từ cùng chỉ màu sắc.

+ Ta có thể sử dụng “but” để nối giữa hai tính từ thể hiện sự đối lập.

Ví dụ:

- It is a **cheap but interesting** book. (Đó là một cuốn sách rẻ tiền nhưng rất thú vị.)

+ **Khi nói về kích thước thì ta sẽ sử dụng tính từ chỉ chiều dài đứng trước tính từ chỉ chiều rộng.**

Ví dụ:

- It is a **long large** road. (Đó là một con đường dài rộng.)

Ta thấy “long” là tính từ chỉ chiều dài và “large” là tính từ chỉ chiều rộng.